

Năng lực cạnh tranh, lợi nhuận và sự ổn định của các ngân hàng Việt Nam

VÕ XUÂN VINH

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Trung tâm Pháp Việt Đào tạo về Quản lý TP.HCM
vinhvx@ueh.edu.vn

ĐẶNG BỬU KIỂM

buukiemdang@yahoo.com

Ngày nhận:

05/12/2015

Ngày nhận lại:

20/12/2015

Ngày duyệt đăng:

30/12/2016

Mã số:

2015-H32-S8

Tóm tắt

Nghiên cứu này xem xét tác động của năng lực cạnh tranh đến lợi nhuận và sự ổn định của các ngân hàng VN trong bối cảnh hội nhập. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm các báo cáo tài chính đã được kiểm toán hàng năm của 37 ngân hàng thương mại VN giai đoạn 2006–2014. Tác giả sử dụng các ước lượng cho dữ liệu bảng và chỉ số Lerner để đo lường chỉ số đại diện cho năng lực cạnh tranh của các ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc nâng cao năng lực cạnh tranh giúp các ngân hàng tạo lợi nhuận (được điều chỉnh bởi rủi ro) càng cao và ổn định hơn. Ngoài ra, các yếu tố liên quan đến đặc trưng của ngân hàng như tỉ lệ huy động vốn, cho vay và niêm yết cũng có ảnh hưởng đến lợi nhuận và sự ổn định của ngân hàng.

Từ khóa:

Chỉ số Lerner; Năng lực cạnh tranh; Ổn định ngân hàng; Lợi nhuận ngân hàng.

Keywords:

Lerner index; Market power; Bank stability; Bank profit.

Abstract

This paper investigates the impact of market power on the profit and stability of commercial banks in Vietnam. We employ the data on Vietnamese banks from 2006 to 2014 and the Lerner index to proxy for the bank market power. Employing estimation techniques for the panel data, we find that the increase in market power improves bank profit and bank stability. Other control variables including deposit growth, loan growth, and listing status also affect bank profit and stability.

1. Giới thiệu

Ngân hàng có thể được xem là huyết mạch trong hệ thống tài chính nói riêng và cả nền kinh tế nói chung. Sự phát triển và ổn định của ngành ngân hàng sẽ là đòn bẩy tích cực thúc đẩy sự phát triển của các ngành khác, thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển kinh tế VN. Hơn nữa, ở các nước đang phát triển thì hệ thống ngân hàng lại càng đóng vai trò then chốt do đầu tư là một trong những yếu tố cơ bản của tăng trưởng kinh tế. Gần đây, Ngân hàng Nhà nước đã có nhiều chính sách tích cực trong việc tái cấu trúc hệ thống ngân hàng để đảm bảo cho sự hoạt động ổn định, hiệu quả và tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh.

Trước bối cảnh hội nhập toàn cầu được xem là yếu tố quyết định đến sự phát triển của một quốc gia, tái cấu trúc hệ thống và tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh là những quyết định vô cùng quan trọng của ngành ngân hàng. Trong xu thế đó, thị trường tài chính VN đã và đang từng bước hội nhập vào thị trường quốc tế. Hội nhập tài chính toàn cầu mang lại nhiều lợi ích cho hệ thống ngân hàng thương mại VN trong việc tiếp cận nguồn vốn dồi dào của quốc tế; cơ hội tiếp thu, học hỏi và nhận chuyển giao công nghệ hiện đại; cơ hội học hỏi kinh nghiệm quản lý của các ngân hàng lớn trong khu vực và thế giới; đồng thời còn là cơ hội để các ngân hàng VN mở rộng thị phần ra nước ngoài.

Tiến trình hội nhập giúp hệ thống ngân hàng trong nước dần phát triển theo chuẩn mực quốc tế và ngày càng trở nên vững mạnh hơn. Tuy nhiên, mặt trái của sự hội nhập tạo ra những khó khăn không hề nhỏ cho hệ thống ngân hàng thương mại VN. Đầu tiên là vấn đề cạnh tranh, các ngân hàng trong nước sẽ chịu sức ép cạnh tranh khốc liệt từ các ngân hàng nước ngoài do lợi thế lớn về nguồn vốn (nguồn vốn lớn, lãi suất thấp), khả năng cung ứng dịch vụ tuyệt vời, công nghệ hỗ trợ hiện đại và một đội ngũ quản lý tầm quốc tế có bề dày về kinh nghiệm và quản trị. Thứ hai, khả năng bị thôn tóm bởi các hoạt động mua bán sáp nhập được thực hiện bởi các ngân hàng nước ngoài. Thứ ba, sự dịch chuyển nguồn nhân lực giỏi từ ngân hàng trong nước sang ngân hàng nước ngoài.

Chủ đề cạnh tranh, hiệu quả và sự ổn định của các ngân hàng đã được nhiều học giả trên thế giới nghiên cứu. Chẳng hạn như nghiên cứu về mối quan hệ âm giữa năng lực cạnh tranh và hiệu quả ngân hàng được tìm thấy trong kết quả nghiên cứu của Alhassan và cộng sự (2016), Coccorese và Pellicchia (2010), Delis và Tsionas (2009), Homma và cộng sự (2014). Tuy nhiên, các nghiên cứu của Ariss (2010), Koetter và cộng sự (2012), Maudos và de Guevara (2007) lại cho kết quả ngược lại về mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh và hiệu quả ngân hàng. Nâng cao năng lực cạnh tranh làm gia tăng sự ổn định

của ngân hàng là kết quả được tìm thấy trong các nghiên cứu của Anginer và cộng sự (2014), De Nicoló (2001), Nicoló và cộng sự (2004), Tabak và cộng sự (2015), Uhde và Heimeshoff (2009). Tuy nhiên, cũng có quan điểm ngược lại, nâng cao năng lực cạnh tranh làm giảm sự ổn định của ngân hàng (Boyd & De Nicolo, 2005; Boyd & cộng sự, 2006; Carbó & cộng sự, 2009; Soedarmono & cộng sự, 2011).

Việc đảm nhận vai trò huyết mạch của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập toàn cầu sâu rộng đòi hỏi các ngân hàng thương mại VN phải nâng cao năng lực cạnh tranh, có hướng đi và chiến lược phù hợp. Để góp phần cung cấp các thông tin tham khảo cả về lí thuyết lẫn minh chứng thực nghiệm cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngân hàng, kho tàng học thuật đương đại cần có nhiều công trình nghiên cứu về chủ đề này. Tuy nhiên, hiện tại chưa có nhiều các nghiên cứu thực nghiệm hoặc rất ít các nghiên cứu đăng trên các tạp chí khoa học kinh tế lớn ở VN về chủ đề đo lường năng lực cạnh tranh, mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh với hiệu quả và sự ổn định của các ngân hàng VN.

Nhận thấy sự cần thiết và vai trò quan trọng trong việc cung cấp các bằng chứng thực nghiệm làm thông tin tham khảo cho các nhà quản lí, điều hành của ngân hàng cũng như các nhà hoạch định chính sách, tác giả thực hiện nghiên cứu về năng lực cạnh tranh của các ngân hàng VN, tác động của năng lực cạnh tranh đến lợi nhuận (được điều chỉnh bởi rủi ro) và sự ổn định của các ngân hàng. Với mục tiêu như vậy, cấu trúc còn lại của bài nghiên cứu được trình bày như sau: Phần hai mô tả cơ sở lí thuyết; phần ba mô tả phương pháp và dữ liệu nghiên cứu; phần bốn trình bày kết quả và thảo luận; cuối cùng là kết luận và các hàm ý kinh tế.

2. Cơ sở lí thuyết

2.1. Năng lực cạnh tranh và hiệu quả ngân hàng

Cạnh tranh được xem là vấn đề tất yếu không chỉ ở ngành ngân hàng mà tất cả các ngành nghề khác trong nền kinh tế. Trong kho tàng học thuật thế giới, có nhiều nghiên cứu về mối liên hệ giữa năng lực cạnh tranh, hiệu quả và ổn định của các ngân hàng thương mại tại các nước phát triển và đang phát triển. Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu này lại cho kết quả không thống nhất về mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh và hiệu quả của ngân hàng.

Berger (1995) sử dụng dữ liệu trong 10 năm kể từ 1980 đến 1989 của các ngân hàng ở Mỹ. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực cạnh tranh là yếu tố quan trọng trong việc giải thích lợi nhuận của ngành ngân hàng. Với mẫu tương tự, Berger và Hannan (1998)

kiểm định giả thuyết Quite Life¹ liên quan đến các ngân hàng Mỹ và chỉ ra các ngân hàng khi chịu sự cạnh tranh sẽ hoạt động hiệu quả hơn các ngân hàng ít chịu sự cạnh tranh. Lí do là cạnh tranh tạo động lực để thúc đẩy ngân hàng giảm chi phí, gia tăng công suất làm việc từ đó làm cho hiệu quả hoạt động tăng cao hơn. Tuy nhiên, khi năng lực cạnh tranh ở mức cao thường làm cho các nhà quản lí ngân hàng nói lòng việc kiểm soát các chi phí và nhà quản lí thường tập trung vào các mục tiêu khác hơn là cố gắng giữ và tối đa hóa lợi nhuận ngân hàng. Điều này làm giảm hiệu quả về mặt chi phí, do vậy mà lợi nhuận ngân hàng suy giảm. Berger và Hannan (1998) đi đến kết luận rằng tồn tại “Quite Life” ở các ngân hàng Mỹ.

Delis và Tsionas (2009) sử dụng dữ liệu của các ngân hàng thương mại của 11 nước trong khối liên minh tiền tệ châu Âu (EMU) và Mỹ giai đoạn 2000–2007 để ước lượng hiệu quả ngân hàng và năng lực cạnh tranh (đại diện bởi chỉ số Lerner). Kết quả nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ nghịch biến giữa năng lực cạnh tranh và hiệu quả của các ngân hàng thương mại EMU. Một số các nghiên cứu gần đây cũng cho kết quả tương tự. Ví dụ, Coccorese và Pellicchia (2010) nghiên cứu mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh và hiệu quả của các ngân hàng tại Ý giai đoạn 1992–2007, kết quả nghiên cứu cho thấy mối quan hệ trên là nghịch biến và ủng hộ cho giả thuyết “Quite Life” ở các ngân hàng Ý. Homma và cộng sự (2014) thực hiện nghiên cứu cho các ngân hàng Nhật giai đoạn 1974–2005, kết quả này cũng ủng hộ giả thuyết “Quite Life”.

Ngược lại với các nghiên cứu trên, Maudos và de Guevara (2007) cung cấp bằng chứng cho thấy tồn tại mối quan hệ đồng biến giữa năng lực cạnh tranh (chỉ số Lerner làm đại diện) và hiệu quả về mặt chi phí (Cost Efficiency) khi sử dụng dữ liệu của các ngân hàng thuộc 15 nước trong khối liên minh châu Âu giai đoạn 1992–2002, đồng thời kết quả còn bác bỏ giả thuyết “Quite Life”. Bằng cách tiếp cận ở góc độ hiệu quả về mặt lợi nhuận (Profit Efficiency), Ariss (2010) nghiên cứu quan hệ giữa năng lực cạnh tranh và lợi nhuận sử dụng dữ liệu của các ngân hàng tại 60 quốc gia đang phát triển trên thế giới, bao gồm: châu Phi, Đông, Nam Á và Thái Bình Dương; Đông Âu và Trung Á; Mỹ Latinh và Caribbean, và Trung Đông giai đoạn 1999–2005. Kết quả của nghiên cứu này cho thấy tồn tại mối quan hệ đồng biến giữa năng lực cạnh tranh (đại diện bởi chỉ số Lerner²) và lợi nhuận. Ngoài ra, Koetter và cộng sự (2012) sử dụng dữ liệu của các ngân hàng thương mại Mỹ giai đoạn 1976–2007 để kiểm định giả thuyết Quite Life, kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra mối quan hệ đồng biến giữa năng lực cạnh tranh và hiệu quả về mặt chi phí của ngân hàng.

Casu và Girardone (2006) dùng phương pháp phân tích phát triển dữ liệu phi tham số (Non-Parametric Data Envelopment Analysis Methodology) để đo lường, ước lượng hiệu quả của ngân hàng và năng lực cạnh tranh (đại diện bởi chỉ số PR H-Statistic³). Nghiên cứu đã dùng dữ liệu của các ngân hàng trong khối liên minh châu Âu giai đoạn 1997–2003, kết quả đã không tìm thấy bằng chứng thống kê rõ ràng cho mối quan hệ giữa hiệu quả và năng lực cạnh tranh. Fu và Heffernan (2009) xem xét mối quan hệ giữa cấu trúc thị trường và hiệu quả của các ngân hàng Trung Quốc giai đoạn 1985–2002. Nhóm nghiên cứu sử dụng các ước lượng trong dữ liệu bảng để kiểm định các giả thuyết liên quan đến năng lực cạnh tranh. Kết quả nghiên cứu cũng không tìm thấy bằng chứng thực nghiệm nào về mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh và hiệu quả ngân hàng.

2.2. Năng lực cạnh tranh và sự ổn định của ngân hàng

Có hai quan điểm trái ngược về mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh và sự ổn định ngân hàng:

Quan điểm truyền thống cho rằng năng lực cạnh tranh dẫn đến nguy cơ đổ vỡ. Khởi nguồn cho quan điểm này, Keeley (1990) sử dụng dữ liệu gồm các ngân hàng Mỹ giai đoạn 1970–1986, kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng về việc gia tăng cạnh tranh đã làm xói mòn giá trị thương hiệu của các ngân hàng từ đó dẫn đến sự sụp đổ của các ngân hàng ở những năm 1980. Keeley cho rằng tình trạng cho vay độc quyền sẽ suy giảm khi các ngân hàng phải đối diện với cạnh tranh ngày càng tăng, từ đó ngân hàng có xu hướng chấp nhận rủi ro quá mức để gia tăng lợi nhuận, sẵn sàng cấp tín dụng với hạn mức cao hơn nhiều so với giá trị tài sản đảm bảo bất chấp sự xấu đi của chất lượng danh mục cho vay. Hậu quả cuối cùng sẽ làm gia tăng nợ không thanh toán được và tăng xác suất vỡ nợ cho ngân hàng. Cùng quan điểm này, Hellmann và cộng sự (2000) cho rằng cạnh tranh trên thị trường tiền gửi làm suy giảm hành vi thận trọng của ngân hàng, suy giảm hiệu quả hoạt động và xói mòn giá trị thương hiệu cũng với mẫu nghiên cứu là các ngân hàng Mỹ. Boyd và De Nicolo (2005), Boyd và cộng sự (2006) ủng hộ quan điểm về năng lực cạnh tranh có thể làm mất ổn định hệ thống và gây bất lợi cho ổn định tài chính. Ngoài ra, kết luận quan trọng của nghiên cứu trên là cạnh tranh mang lại sự ổn định có thể được giả định là tồn tại ở thị trường tiền gửi nhưng rất khó tồn tại ở thị trường cho vay. Vì vậy, cần phải được xem xét tách biệt giữa hai thị trường. Carbó và cộng sự (2009) cho thấy cạnh tranh làm gia tăng rủi ro cho các ngân hàng trong nghiên cứu sử dụng dữ liệu các ngân hàng của 14 nước trong khối liên minh châu Âu trong giai đoạn 1995–2001. Gần đây, Soedarmono và cộng sự (2011) xem xét mối quan hệ giữa cạnh

tranh và ổn định của các ngân hàng thương mại ở 12 quốc gia châu Á giai đoạn 2001–2007, kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực cạnh tranh của ngân hàng càng cao sẽ dẫn đến sự gia tăng trong bất ổn của ngân hàng.

Hai là, một số các nghiên cứu lí thuyết và thực nghiệm ủng hộ cho quan điểm cạnh tranh mang đến sự ổn định cho các ngân hàng và bác bỏ giả thuyết đánh đổi truyền thống nêu trên. Ví dụ, Beck và cộng sự (2004) chỉ ra sự ổn định của ngân hàng được cải thiện hơn ở cả hai thị trường tập trung hơn và cạnh tranh hơn; Allen và Gale (2004) cũng đồng ý rằng việc gia tăng cạnh tranh sẽ làm ngân hàng ổn định hơn, Schaeck và cộng sự (2009) sử dụng chỉ số PR H-Statistic cho thấy cạnh tranh mang lại sự ổn định hơn độc quyền. Quan điểm cạnh tranh mang lại sự ổn định cho ngân hàng còn được ủng hộ bởi nhiều nghiên cứu thực nghiệm khác như De Nicolo (2001), Nicoló và cộng sự (2004), Uhde và Heimeshoff (2009), Anginer và cộng sự (2014).

3. Phương pháp và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Tham khảo mô hình của Ariss (2010), mô hình nghiên cứu được tác giả sử dụng như sau:

$$Y = f(\text{Năng lực cạnh tranh, Các đặc trưng của ngân hàng})$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc Y: Đại diện cho lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro và sự ổn định của ngân hàng. Biến Y được định nghĩa và xác định như sau:

- *Lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro*: Được đại diện bởi tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản trung bình điều chỉnh theo rủi ro (RAROAA) và tỉ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trung bình điều chỉnh theo rủi ro (RAROAE). Hai chỉ tiêu này được đo lường theo phương pháp tương tự như các nghiên cứu của Võ Xuân Vinh và Trần Thị Phương Mai (2015), Sanya và Wolfe (2011), Ariss (2010), Mercieca và cộng sự (2007), Stiroh (2004a) và Stiroh (2004b). Cụ thể:

$$RAROAA = \frac{ROAA}{\delta_{ROAA}}$$

$$RAROAE = \frac{ROAE}{\delta_{ROAE}}$$

Trong đó:

ROAA: Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản trung bình được tính bằng lợi nhuận trước thuế chia cho tổng tài sản trung bình của hai năm liên kề;

ROAE : Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trung bình được tính bằng lợi nhuận sau thuế chia cho vốn chủ sở hữu trung bình của hai năm liên kề;

δ_{ROAA} : Độ lệch chuẩn tỉ suất sinh lợi trên tài sản trung bình;

δ_{ROAE} : Độ lệch chuẩn tỉ suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu trung bình.

- *Sự ổn định của ngân hàng*: Đại diện bởi chỉ số Z - score, chỉ số này được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu như: Ariss, (2010), Berger và cộng sự (2009), Boyd và Runkle (1993), Čihák và Hesse (2010), Fu và cộng sự (2014), Laeven và Levine (2009), Lepetit và cộng sự (2008), Schaeck và Čihák (2014), Z - score được kết hợp giữa tỉ lệ vốn chủ và lợi nhuận với các rủi ro phải đối diện (đo bằng độ lệch chuẩn của lợi nhuận). Z - score càng cao hàm ý xác suất xảy ra mất thanh khoản càng thấp hay nói cách khác Z - score càng cao thì ngân hàng càng ổn định. Z - score được tính toán như sau:

$$Z - score = \frac{ROAA + \overline{E/TA}}{\delta_{ROAA}}$$

Với ROAA; $\overline{E/TA}$ tương ứng là tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản trung bình và tỉ lệ vốn chủ trên tổng tài sản trung bình; và δ_{ROAA} là độ biến động của tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản trung bình.

- *Năng lực cạnh tranh của ngân hàng*: Tác giả sử dụng chỉ số Lerner để đo lường năng lực cạnh tranh của các ngân hàng. Chỉ số Lerner được định nghĩa là chênh lệch giữa giá đầu ra (Output Price) và chi phí biên của ngân hàng, chia cho giá đầu ra (Berger & cộng sự, 2009). Chỉ số Lerner được sử dụng vì có nhiều ưu điểm hơn so với các chỉ số khác vì dễ dàng tính toán cho mỗi ngân hàng theo từng năm, và điều nổi bật nữa là có thể ước lượng năng lực cạnh tranh cho các loại hình sở hữu ngân hàng khác nhau (ngân hàng 100% vốn nhà nước, ngân hàng có vốn nhà nước và các ngân hàng thương mại) (Tan & Floros, 2013). Công thức tính chỉ số Lerner được thể hiện như sau:

$$Lerner Index = \frac{P - MC}{P} \quad (1)$$

Trong đó:

P : Giá đầu ra được ước tính bằng tổng doanh thu trên tổng tài sản;

MC : Chi phí biên của ngân hàng, chi phí biên không quan sát trực tiếp được, vì vậy chi phí biên được ước lượng dựa trên hàm số của tổng chi phí ngân hàng (Ariss, 2010; Assefa & cộng sự, 2013; Fernandez de Guevara & cộng sự, 2005; Fu & cộng sự, 2014; Koetter & cộng sự, 2012; Maudos & Nagore, 2005; Skully & Perera, 2012). *MC* được ước lượng theo trình tự hai bước sau:

(1) Ước lượng phương trình của tổng chi phí:

$$\begin{aligned}
 \ln Cost &= \beta_0 + \beta_1 \ln Q + \frac{1}{2} \beta_2 \ln Q^2 + \beta_3 \ln W_1 + \beta_4 \ln W_2 + \beta_5 \ln W_3 + \beta_6 \ln Q \ln W_1 \\
 &+ \beta_7 \ln Q \ln W_2 \\
 &+ \beta_8 \ln Q \ln W_3 + \beta_9 \ln W_1 \ln W_2 + \beta_{10} \ln W_1 \ln W_3 + \beta_{11} \ln W_2 \ln W_3 + \frac{1}{2} \beta_{12} (\ln W_1)^2 \\
 &+ \frac{1}{2} \beta_{13} (\ln W_2)^2 + \frac{1}{2} \beta_{14} (\ln W_3)^2 + \beta_{15} Trend + \frac{1}{2} \beta_{16} Trend^2 + \beta_{17} Trend \ln Q \\
 &+ \beta_{18} Trend \ln W_1 + \beta_{19} Trend \ln W_2 + \beta_{20} Trend \ln W_3 + \varepsilon
 \end{aligned} \tag{2}$$

Trong đó:

Cost: Chi phí ngân hàng được tính bằng tổng chi phí;

Q: Tổng tài sản;

W: Giá đầu vào: W_1 là giá vốn tiền gửi được đo lường bằng chi phí lãi trên tổng tiền gửi, W_2 giá vốn vật chất được tính bằng chi phí ngoài lãi trên tổng tài sản cố định, W_3 giá của lao động được tính bằng chi phí lao động trên tổng tài sản;

Trend: Biến phản ánh sự thay đổi trong công nghệ.

(2) Sau khi ước lượng được hàm tổng chi phí (phương trình (2)) dựa trên phương pháp hiệu ứng cố định (Assefa & cộng sự, 2013), chi phí biên được xác định bằng cách lấy đạo hàm cấp một của phương trình (2), cụ thể:

$$MC = \frac{Cost}{Q} (\beta_1 + \beta_2 \ln Q + \beta_6 \ln W_1 + \beta_7 \ln W_2 + \beta_8 \ln W_3 + \beta_{17} Trend) \tag{3}$$

Ngoài ra, tác giả còn xem xét năng lực cạnh tranh bằng các tiêu chí đại diện khác như quy mô ngân hàng (LNTA), được tính bằng cách lấy logarithm tự nhiên của tổng tài sản (Ariss, 2010; Assefa & cộng sự, 2013; Berger & cộng sự, 2009; Schaeck & Cihák, 2014). Quy mô ngân hàng được xem như là tiêu chí để đánh giá năng lực cạnh tranh, bởi quy mô lớn có thể hưởng được lợi ích kinh tế theo quy mô (Fernandez de Guevara & cộng sự, 2005; Maudos & Nagore, 2005).

Các biến kiểm soát đại diện cho đặc trưng của ngân hàng

Tỉ lệ dư nợ của ngân hàng (L_TA), được tính bằng tổng dư nợ cho vay chia cho tổng tài sản của ngân hàng (Ariss, 2010; Fernandez de Guevara & cộng sự, 2005; Sanya & Wolfe, 2011). Biến tỉ lệ dư nợ được đưa vào mô hình để kiểm soát rủi ro vỡ nợ của ngân hàng (Fernandez de Guevara & cộng sự, 2005).

Tăng trưởng ngân hàng (A_GRO), đại diện bởi sự tăng trưởng của tổng tài sản ngân hàng, được tính bằng tỉ lệ tăng trưởng giá trị tổng tài sản của năm hiện hành so với năm liền trước đó. Tỉ lệ này được đưa vào mô hình để kiểm soát các tác động của các chiến lược mở rộng nhanh chóng đến khả năng tạo lợi nhuận cũng như nguy cơ phá sản của ngân hàng (Lee & cộng sự, 2014; Sanya & Wolfe, 2011; Schaeck & Cihák, 2014).

Tăng trưởng dư nợ (L_GRO), được tính bằng tỉ lệ tăng trưởng dư nợ cho vay của năm hiện hành so với năm liền trước đó (Schaeck & Cihák, 2014; Võ Xuân Vinh & Trần Thị Phương Minh, 2015). Chỉ số này được xem xét trong mô hình để kiểm soát khả năng tạo lợi nhuận và rủi ro phá sản ngân hàng.

Các biến kiểm soát khác như: Tỉ lệ huy động vốn của ngân hàng DP_TA , được tính bằng tổng lượng vốn huy động chia cho tổng tài sản của ngân hàng; biến giả D_LISTED để xem xét đến sự khác nhau giữa các ngân hàng đã niêm yết và chưa niêm yết.

Tóm lại, các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu được trình bày tóm tắt tại Bảng 1:

Bảng 1

Mô tả các biến được sử dụng trong nghiên cứu

Biến	Diễn giải	Công thức đo lường
<i>Lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro của ngân hàng</i>		
$RAROA$	Tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản trung bình điều chỉnh theo rủi ro.	$RAROA = \frac{ROAA}{\delta_{ROAA}}$
$RAROE$	Tỉ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu trung bình điều chỉnh theo rủi ro.	$RAROE = \frac{ROAE}{\delta_{ROAE}}$

Biến	Diễn giải	Công thức đo lường
<i>Sự ổn định của ngân hàng</i>		
Z - score		$Z - score = \frac{ROAA + \overline{E/TA}}{\delta_{ROAA}}$
<i>Năng lực cạnh tranh của ngân hàng</i>		
Lerner index	Chỉ số Lerner	$Lerner\ index = \frac{P - MC}{P}$
LNTA	Quy mô ngân hàng	$LNTA = \ln(\text{Tổng tài sản})$
<i>Đặc trưng ngân hàng</i>		
L_TA	Tỉ lệ dư nợ cho vay trên Tổng tài sản	Tổng dư nợ cho vay / Tổng tài sản
A_GRO	Tốc độ tăng trưởng tài sản	$[\text{Tổng tài sản năm } t - \text{Tổng tài sản năm } (t-1)] / \text{Tổng tài sản năm } (t-1)$
L_GRO	Tốc độ tăng trưởng cho vay	$[\text{Dư nợ cho vay năm } t - \text{dư cho vay năm } (t-1)] / \text{Dư nợ cho vay năm } (t-1)$
DP_TA	Tỉ lệ huy động	Tổng nguồn vốn huy động / Tổng tài sản
D_LISTED	Biến giả	1: đã niêm yết, 0: chưa niêm yết.

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ các báo cáo tài chính hàng năm của 37 ngân hàng thương mại VN giai đoạn 2006–2014, trong đó bao gồm: 1 ngân hàng thương mại nhà nước⁴ và 36 ngân hàng thương mại cổ phần. Thông tin cần thiết cho nghiên cứu thu thập từ báo cáo tài chính được kiểm toán, báo cáo thường niên, bảng cáo bạch, thuyết minh báo cáo tài chính hàng năm. Dữ liệu không bao gồm: Ngân hàng Chính sách Xã hội VN, Ngân hàng Phát triển VN, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, ngân hàng liên doanh, ngân hàng hợp tác xã (trước đây là quỹ tín dụng nhân dân Trung ương) và các ngân hàng có hoạt động sáp nhập. Dữ liệu có cấu trúc dữ liệu bảng và không cân bằng. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu được trình bày ở Bảng 2.

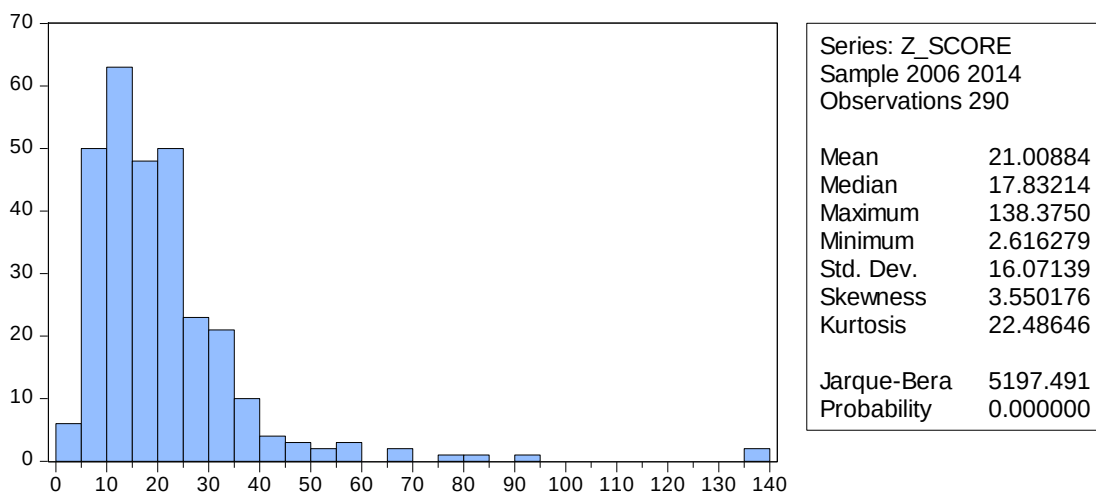
Bảng 2

Thông kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Trung bình	Trung vị	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn	Số quan sát
<i>Lợi nhuận điều chỉnh theo rủi ro của ngân hàng</i>						
RAROOA	1,6503	1,4831	6,4819	0,0209	1,0448	290
RAROA	1,7122	1,5896	6,5603	0,0150	1,0363	290
<i>Sự ổn định của ngân hàng</i>						
Z_adj	2,848	2,881	4,930	0,962	0,615	290
<i>Năng lực cạnh tranh của ngân hàng</i>						
LERNER	0,2277	0,2209	0,5341	-0,1199	0,1332	239
LNTA	17,3118	17,2923	20,3095	13,0115	1,4733	292
<i>Đặc trưng ngân hàng</i>						
L_TA	0,5149	0,5110	0,9442	0,1138	0,1494	292
A_GRO	0,5940	0,2772	12,6611	-0,4069	1,1775	282
L_GRO	0,5602	0,2533	11,3173	-0,4076	1,2356	282
DP_TA	0,5619	0,5742	2,0628	0,1225	0,1719	291
D_LISTED	0,1321	0,0000	1,0000	0,0000	0,3391	333

Ghi chú: Trong quá trình tính toán Z - score, tác giả thấy rằng phân phối xác suất chỉ số này bị xiên (skewed) (Hình 1). Vì vậy, tác giả dùng chỉ số Z_adj bằng các lấy logarithm của Z - score.

Nguồn: Tính toán và tổng hợp của nhóm tác giả.



Hình 1. Biểu đồ phân phối xác suất của chỉ số Z - score

Nguồn: Tính toán và tổng hợp của nhóm tác giả.

4. Kết quả và thảo luận kết quả

Bảng 3 trình bày hệ số tương quan giữa các biến trong mô hình. Các hệ số tương quan giữa các biến được dùng để kiểm tra khả năng xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình. Kết quả này cho thấy không có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng trong mô hình hồi quy giữa các biến độc lập vì hầu hết các hệ số tương quan giữa các biến đều khá nhỏ.

Bảng 3

Ma trận hệ số tương quan giữa các biến

Biến	RAROA	RAROE	Z_adj	LERNER	LNTA	L_TA	A_GRO	L_GRO	DP_TA	D_LISTED
RAROA	1,00									
RAROE	0,46	1,00								
Z_adj	0,52	-0,35	1,00							
LERNER	0,44	0,62	-0,11	1,00						
LNTA	-0,30	0,37	-0,50	0,43	1,00					

Biến	RAROA	RAROE	Z_adj	LERNER	LNTA	L_TA	A_GRO	L_GRO	DP_TA	D_LISTED
L_TA	0,07	0,00	0,03	0,10	0,02	1,00				
A_GRO	0,10	0,06	-0,06	0,08	-0,28	-0,25	1,00			
L_GRO	0,06	0,04	-0,08	0,02	-0,26	-0,15	0,72	1,00		
DP_TA	-0,10	0,04	0,00	0,13	0,29	0,30	-0,26	-0,19	1,00	
D_LISTED	0,08	0,35	-0,07	0,29	0,45	0,10	-0,12	-0,10	0,15	1,00

Nguồn: tính toán và tổng hợp của nhóm tác giả.

Tác giả sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp, ước lượng cố định (Fixed Effects) hay ước lượng ngẫu nhiên (Random Effects). Các kết quả trong kiểm định của Hausman ủng hộ cho tác giả sử dụng phương pháp ước lượng cố định (Fixed Effects) để xem xét mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu với biến phụ thuộc lần lượt là RAROA, RAROE và Z_Adj. Kết quả hồi quy các biến trong các mô hình nghiên cứu được trình bày ở Bảng 4.

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy năng lực cạnh tranh, đại diện bởi chỉ số Lerner, có mối quan hệ đồng biến với lợi nhuận được điều chỉnh bởi rủi ro và sự ổn định của ngân hàng. Chỉ số Lerner càng lớn, năng lực cạnh tranh càng tăng thì lợi nhuận ngân hàng càng tăng và ngân hàng càng được ổn định hơn (rủi ro giảm). Cụ thể, hệ số hồi quy của biến chỉ số Lerner đều có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê cao ở các mô hình có biến phụ thuộc là lợi nhuận ngân hàng như (1), (3), (4), (5), (7), (8) và biến phụ thuộc là sự ổn định ngân hàng như (9), (11), (12).

Tuy nhiên, khi tác giả sử dụng biến quy mô (LNTA) như là một tiêu chí khác đại diện cho năng lực cạnh tranh của ngân hàng thì kết quả nghiên cứu cho thấy có mối quan hệ nghịch biến giữa quy mô và lợi nhuận ngân hàng (đại diện bởi RAROA). Quy mô ngân hàng càng lớn thì tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản trung bình điều chỉnh theo rủi ro càng giảm. Hệ số hồi quy của LNTA có giá trị âm, có ý nghĩa thống kê ở mức 1% ở mô hình (2) và 5% ở mô hình (3), (4). Kết quả này chỉ ra ngân hàng khó có thể tận dụng được những lợi ích kinh tế theo quy mô. Vì vậy, tác giả cho rằng năng lực cạnh tranh cần được xem xét dưới nhiều góc cạnh khác nhau vì khi ngân hàng nâng cao năng lực cạnh tranh

thông qua việc kiểm soát doanh thu, chi phí hoặc gia tăng tổng tài sản thì sẽ có những ảnh hưởng khác nhau đến lợi nhuận của ngân hàng.

Đặc biệt, trong nghiên cứu này tác giả cũng tiến hành xem xét đến mối quan hệ phi tuyến (dạng đồ thị hình chữ U ngược) giữa năng lực cạnh tranh (chỉ số Lerner) với lợi nhuận và sự ổn định của ngân hàng. Mối quan hệ này cũng đã được đề cập trong nghiên cứu trước đó của Ariss (2010), tuy nhiên kết quả nghiên cứu đã không tìm thấy bằng chứng thống kê nào về mối quan hệ phi tuyến nêu trên. Trong nghiên cứu này, các hệ số hồi quy của biến (Lerner)² tại các mô hình (4), (8), (12) được trình bày ở Bảng 4 đều không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, kết quả này cho tác giả kết luận rằng không tồn tại mối quan hệ dạng phi tuyến (hình chữ U ngược) giữa năng lực cạnh tranh với lợi nhuận và sự ổn định của các ngân hàng tại VN. Hay nói cách khác, không tồn tại điểm ngưỡng nào của năng lực cạnh tranh.

Thêm vào đó, kết quả ở Bảng 4 cho thấy yếu tố tỉ lệ dư nợ cho vay (L_{TA}), tỉ lệ huy động vốn (DP_{TA}) và niêm yết (D_{LISTED}) (trong số các yếu tố liên quan đến đặc trưng của ngân hàng được xem xét trong nghiên cứu) có tác động đến lợi nhuận và sự ổn định của ngân hàng. Hệ số hồi quy của biến L_{TA} tại mô hình (1), (4) và (9) đều dương và có ý nghĩa thống kê lần lượt là 1% và 10%, cho thấy tỉ lệ cho vay của ngân hàng càng cao thì tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản trung bình đã được điều chỉnh theo rủi ro ($RAROA$) càng lớn và ngân hàng hoạt động ổn định hơn. Hệ số hồi quy của biến DP_{TA} có giá trị âm và có ý nghĩa thống kê ở mô hình (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8) nhưng có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê cao ở mô hình (9), (10), (11), (12) cho thấy rằng tỉ lệ huy động vốn càng lớn thì càng ảnh hưởng xấu đến lợi nhuận của ngân hàng cả về tỉ suất lợi nhuận trên tổng tài sản trung bình và tỉ suất sinh lợi trên vốn chủ trung bình nhưng mang lại sự ổn định cho ngân hàng hơn. Điều này cũng có thể giải thích vì giá trị huy động nhiều nhưng không cho vay được hoặc cho vay ít hoặc ngại cho vay (vì khủng hoảng nợ xấu) hoặc cho vay nhưng không thu nợ được (bởi khủng hoảng nợ xấu) trong khi đó ngân hàng phải chịu áp lực trả lãi cho người gửi tiền. Ngoài ra, kết quả nghiên cứu còn cho thấy những ngân hàng niêm yết thì ổn định hơn (rủi ro thấp hơn) các ngân hàng chưa được niêm yết.

Bảng 4

Kết quả hồi quy mô hình nghiên cứu với các biến phụ thuộc là RAROOA; RAROAE; Z_adj

Biến	RAROOA (1)	RAROOA (2)	RAROOA (3)	RAROOA (4)	RAROAE (5)	RAROAE (6)	RAROAE (7)	RAROAE (8)	Z_adj (9)	Z_adj (10)	Z_adj (11)	Z_adj (12)
C	-0,1670 (0,6180)	5,9024 (0,0002)	3,1300 (0,0209)	2,9029 (0,0357)	1,3625 (0,0006)	2,4144 (0,1072)	0,7871 (0,6212)	0,4684 (0,7732)	1,9533 (0,0000)	3,0851 (0,0002)	2,2670 (0,0091)	2,3393 (0,0085)
LERNER	6,3645*** (0,0000)		6,3037*** (0,0000)	5,4891*** (0,0000)	4,1500*** (0,0000)		4,1606*** (0,0000)	3,0175** (0,0239)	1,0482*** (0,0025)		1,0425*** (0,0027)	1,3019* (0,0713)
(LERNER) ²				2,2090 (0,4086)				3,0998 (0,3269)				-0,7036 (0,6810)
LNTA		-0,2427*** (0,0028)	-0,1763** (0,0122)	-0,1624** (0,0247)		-0,0102 (0,8956)	0,0308 (0,7093)	0,0504 (0,5532)		-0,0432 (0,3024)	-0,0168 (0,7070)	-0,0212 (0,6447)
L_TA	1,4815*** (0,0041)	0,3282 (0,5974)	0,8921 (0,1090)	0,9228* (0,0984)	-0,0523 (0,9299)	0,0108 (0,9857)	0,0506 (0,9385)	0,0937 (0,8868)	0,5790* (0,0727)	0,1307 (0,6858)	0,5230 (0,1417)	0,5132 (0,1511)
A_GRO	-0,0138 (0,8033)	0,1049 (0,1284)	-0,0383 (0,4904)	-0,0375 (0,5008)	-0,0064 (0,9208)	0,0873 (0,1900)	-0,0021 (0,9740)	-0,0009 (0,9890)	-0,0136 (0,6978)	0,0122 (0,7334)	-0,0159 (0,6548)	-0,0162 (0,6499)
L_GRO	-0,0152 (0,7605)	-0,0356 (0,5657)	-0,0226 (0,6460)	-0,0200 (0,6859)	0,0291 (0,6161)	0,0379 (0,5258)	0,0304 (0,6020)	0,0341 (0,5592)	-0,0462 (0,1422)	-0,0572* (0,0767)	-0,0469 (0,1378)	-0,0477 (0,1325)

Biến	RAROA (1)	RAROA (2)	RAROA (3)	RAROA (4)	RAROE (5)	RAROE (6)	RAROE (7)	RAROE (8)	Z_adj (9)	Z_adj (10)	Z_adj (11)	Z_adj (12)
DP_TA	-0,6447** (0,0234)	-0,5793* (0,0980)	-0,4956* (0,0830)	-0,4923* (0,0854)	-0,8857*** (0,0076)	-1,0420*** (0,0022)	-0,9117*** (0,0074)	-0,9071*** (0,0077)	0,5602*** (0,0019)	0,6850*** (0,0002)	0,5744*** (0,0019)	0,5733*** (0,0019)
D_LISTED	0,1029 (0,6491)	0,5142* (0,0517)	0,3374 (0,1634)	0,3111 (0,2029)	0,0630 (0,8108)	0,0955 (0,7072)	0,0221 (0,9384)	-0,0149 (0,9588)	0,2750* (0,0545)	0,4085*** (0,0031)	0,2973* (0,0555)	0,3057* (0,0514)
R ²	0,6909	0,5004	0,7008	0,7019	0,6075	0,5342	0,6077	0,6097	0,6537	0,6097	0,6539	0,6542
R ² hiệu chỉnh	0,6271	0,4118	0,6372	0,6366	0,5265	0,4516	0,5244	0,5243	0,5823	0,5405	0,5804	0,5786
F-statistic	10,8384	5,6510	11,0250	10,7613	7,5052	6,4702	7,2931	7,1412	9,1546	8,8146	8,8952	8,6501
Prob(F-statistic)	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000

Ghi chú: Các giá trị trong dấu ngoặc đơn là p-value. Kí hiệu *,** và *** tương ứng với mức ý nghĩa là 10%; 5% và 1%.

Nguồn: Tính toán và tổng hợp của nhóm tác giả.

5. Kết luận và hàm ý kinh tế

5.1. Kết luận

Năng lực cạnh tranh là yếu tố rất quan trọng không chỉ với các doanh nghiệp phi tài chính mà còn là của các ngân hàng đặc biệt là trong bối cảnh đầy những rủi ro và khó khăn như hiện nay. Các nghiên cứu về tác động của năng lực cạnh tranh đến lợi nhuận và sự ổn định của ngân hàng được phổ biến trên các trang tạp chí kinh tế lớn trên thế giới, tuy nhiên ở VN thì còn rất hạn chế nếu không muốn nói là chưa có nghiên cứu nào đăng trên tạp chí uy tín trong nước. Nghiên cứu nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho mối quan hệ nêu trên. Tác giả sử dụng dữ liệu của các ngân hàng VN giai đoạn 2006–2014. Nghiên cứu dùng các ước lượng để đo lường chỉ số Lerner và các ước lượng phổ biến trong hồi quy dữ liệu bảng. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực cạnh tranh, đại diện bởi chỉ số Lerner, có tác động dương đến lợi nhuận (được điều chỉnh bởi rủi ro) và sự ổn định của các ngân hàng. Ngoài ra, các yếu tố liên quan đến đặc trưng của ngân hàng như tỉ lệ huy động vốn, tỉ lệ cho vay và niềm yết cũng ảnh hưởng đến lợi nhuận và sự ổn định của ngân hàng.

5.2. Hàm ý kinh tế

5.2.1. Đối với các nhà quản trị, điều hành của ngân hàng

Thứ nhất, các nhà quản trị, điều hành của ngân hàng cần quản lý tốt các yếu tố đầu vào và đầu ra trong hoạt động kinh doanh của chính ngân hàng mình. Nói cách khác là kiểm soát tốt các chi phí và doanh thu để gia tăng năng lực cạnh tranh, từ đó góp phần nâng cao lợi nhuận hoạt động và sự ổn định của ngân hàng.

Thứ hai, các nhà quản trị, điều hành của ngân hàng cần xem xét, nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao năng lực quản trị, kiểm soát tốt các hoạt động tín dụng cho vay hơn là việc cố gắng gia tăng tổng tài sản. Đây cũng chính là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu trong bối cảnh VN ngày càng hội nhập sâu và rộng hơn vào nền kinh tế thế giới.

5.2.2. Đối với các nhà quản lý, nhà làm chính sách

Thứ nhất, khuyến khích và thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh, minh bạch trong hệ thống ngành ngân hàng.

Thứ hai, khuyến khích các ngân hàng thương mại nâng cao chất lượng, cập nhật công nghệ, quản lý và kiểm soát các rủi ro trong hoạt động tín dụng.

Thứ ba, song song với việc tạo môi trường cạnh tranh thì các nhà quản lí, nhà làm chính sách cần theo dõi và kiểm soát các ngân hàng để đảm bảo sự cạnh tranh được diễn ra lành mạnh■

Chú thích

¹ Tác giả sử dụng nguyên gốc từ tiếng Anh để cho rõ nghĩa. Giả thuyết này được đề cập lần đầu tiên bởi Hicks (1935). Giả thuyết này đề cập đến mối quan hệ giữa cạnh tranh và hiệu quả về mặt chi phí.

² Chỉ số Lerner sẽ được nêu rõ ràng hơn ở phần 3 của bài báo này.

³ PR H-Statistic là chỉ số đo lường tác động của yếu tố đầu vào lên doanh thu, H-Statistic được tính bằng tổng co giãn của doanh thu theo giá đầu vào. H-Statistic = 1: cạnh tranh độc quyền, H-Statistic = 0: cạnh tranh hoàn hảo.

⁴ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tài liệu tham khảo

- Alhassan, A. L., Tetteh, M. L., & Brobbey, F.O. (2016). Market power, efficiency and bank profitability: Evidence from Ghana. *Economic Change and Restructuring*, 49(1), 71-93.
- Allen, F., & Gale, D. (2004). Financial intermediaries and markets. *Econometrica*, 72, 1023-1061.
- Anginer, D., Demirguc-Kunt, A., & Zhu, M. (2014). How does competition affect bank systemic risk?. *Journal of Financial Intermediation*, 23(1), 1-26.
- Ariss, R. T. (2010). On the implications of market power in banking: Evidence from developing countries. *Journal of Banking & Finance*, 34(4), 765-775.
- Assefa, E., Hermes, N., & Meesters, A. (2013). Competition and the performance of microfinance institutions. *Applied Financial Economics*, 23(9), 767-782.
- Beck, T., Demirguc-Kunt, A., & Maksimovic, V. (2004). Bank competition and access to finance: International evidence. *Journal of Money, Credit, and Banking*, 36(3), 627-648.
- Berger, A. N., & Hannan, T. H. (1998). The efficiency cost of market power in the banking industry: A test of the “Quiet Life” and related hypotheses. *Review of Economics and Statistics*, 80(3), 454-465.
- Berger, A. N. (1995). The profit-structure relationship in banking-tests of market-power and efficient-structure hypotheses. *Journal of Money, Credit and Banking*, 27(2), 404-431.
- Berger, A. N., Klapper, L. F., & Turk-Ariss, R. (2009). Bank competition and financial stability. *Journal of Financial Services Research*, 35(2), 99-118.
- Boyd, J. H., & De Nicolo, G. (2005). The theory of bank risk taking and competition revisited. *The Journal of Finance*, 60(3), 1329-1343.

- Boyd, J. H., & Runkle, D. E. (1993). Size and performance of banking firms: Testing the predictions of theory. *Journal of monetary economics*, 31(1), 47-67.
- Boyd, J. H., De Nicoló, M. G., & Jalal, A. M. (2006). *Bank Risk-Taking and Competition Revisited: New Theory and New Evidence*, (No. 06/297). International Monetary Fund.
- Carbó, S., Humphrey, D., Maudos, J., & Molyneux, P. (2009). Cross-country comparisons of competition and pricing power in European banking. *Journal of International Money and Finance*, 28(1), 115-134.
- Carbo-Valverde, S., Rodriguez-Fernandez, F., & Udell, G. F. (2009). Bank Market Power and SME Financing Constraints*. *Review of Finance*, 13(2), 309-340.
- Casu, B., & Girardone, C. (2006). Bank competition, concentration and efficiency in the single European market. *Manchester school*, 74(4), 441-468.
- Čihák, M., & Hesse, H. (2010). Islamic banks and financial stability: An empirical analysis. *Journal of Financial Services Research*, 38(2-3), 95-113.
- De Nicolo, G. (2001). Size, charter value and risk in banking: An international perspective. *EFA 2001 Barcelona Meetings*.
- Delis, M. D., & Tsionas, E. G. (2009). The joint estimation of bank-level market power and efficiency. *Journal of Banking & Finance*, 33(10), 1842-1850.
- Fernandez de Guevara, J., Maudos, J., & Perez, F. (2005). Market power in European banking sectors. *Journal of Financial Services Research*, 27(2), 109-137.
- Fu, X. M., & Heffernan, S. (2009). The effects of reform on China's bank structure and performance. *Journal of Banking & Finance*, 33(1), 39-52.
- Fu, X. M., Lin, Y. R., & Molyneux, P. (2014). Bank competition and financial stability in Asia Pacific. *Journal of Banking & Finance*, 38, 64-77.
- Hellmann, T. F., Murdock, K. C., & Stiglitz, J.E. (2000). Liberalization, moral hazard in banking, and prudential regulation: Are capital requirements enough?. *American economic review*, 90(1), 147-165.
- Hicks, J. R. (1935). Annual survey of economic theory: The theory of monopoly. *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 3(1), 1-20.
- Homma, T., Tsutsui, Y., & Uchida, H. (2014). Firm Growth and Efficiency in the Banking Industry: A new test of the efficient structure hypothesis. *Journal of Banking & Finance*, 40, 143-153.
- Keeley, M. C. (1990). Deposit insurance, risk, and market power in banking. *The American Economic Review*, 8(5), 1183-1200.
- Koetter, M., Kolari, J. W., & Spierdijk, L. (2012). Enjoying the quiet life under deregulation? Evidence from adjusted Lerner indices for US banks. *Review of Economics and Statistics*, 94(2), 462-480.

- Laeven, L. & Levine, R. (2009). Bank governance, regulation and risk taking. *Journal of Financial Economics*, 93(2), 259-275.
- Lee, C. -C., Hsieh, M. -F., & Yang, S. -J. (2014). The relationship between revenue diversification and bank performance: Do financial structures and financial reforms matter?. *Japan and the World Economy*, 29, 18-35.
- Lepetit, L., Nys, E., Rous, P., & Tarazi, A. (2008). Bank income structure and risk: An empirical analysis of European banks. *Journal of Banking & Finance*, 32(8), 1452-1467.
- Love, I., & Pería, M. S. M. (2015). How bank competition affects firms' access to finance. *The World Bank Economic Review*, 29(3), 413-448.
- Masood, O., & Sergi, B.S. (2011). China's banking system, market structure, and competitive conditions. *Frontiers of Economics in China*, 6(1), 22-35.
- Maudos, J., & de Guevara, J. F. (2007). The cost of market power in banking: Social welfare loss vs. cost inefficiency. *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 2103-2125.
- Maudos, J., & Nagore, A. (2005). *Explaining market power differences in banking: a cross-country study*, (No. 2005-10), Instituto Valenciano de Investigaciones Económicas.
- Mercieca, S., Schaeck, K., & Wolfe, S. (2007). Small European banks: Benefits from diversification?. *Journal of Banking & Finance*, 31(7), 1975-1998.
- Nicoló, G.D., Bartholomew, P., Zaman, J., & Zephirin, M. (2004). Bank consolidation, internationalization, and conglomeration: Trends and implications for financial risk. *Financial markets, institutions & instruments*, 13(4), 173-217.
- Phan, T. T., & Than, T. T. T. (2015). Cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng thương mại VN: So sánh giữa tiếp cận truyền thống và tiếp cận mới. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(7), 28-46.
- Sanya, S., & Wolfe, S. (2011). Can banks in emerging economies benefit from revenue diversification?. *Journal of Financial Services Research*, 40(1-2), 79-101.
- Schaeck, K., & Cihák, M. (2014). Competition, efficiency, and stability in banking. *Financial Management*, 43(1), 215-241.
- Schaeck, K., Cihak, M., & Wolfe, S. (2009). Are competitive banking systems more stable?. *Journal of Money, Credit and Banking*, 41(4), 711-734.
- Sengupta, R. (2007). Foreign entry and bank competition. *Journal of Financial Economics*, 84(2), 502-528.
- Skully, M., & Perera, S. (2012). Bank market power and revenue diversification: Evidence from selected ASEAN countries. *Journal of Asian Economics*, 23(6), 688-700.
- Soedarmono, W., Machrouh, F., & Tarazi, A. (2011). Bank market power, economic growth and financial stability: Evidence from Asian banks. *Journal of Asian Economics*, 22(6), 460-470.
- Stiroh, K. J. (2004a). Diversification in banking: Is noninterest income the answer?'. *Journal of Money, Credit and Banking*, 36(5), 853-882.

- Stiroh, K. J. (2004b). Do community banks benefit from diversification?. *Journal of Financial Services Research*, 25(2-3), 135-160.
- Tabak, B. M., Gomes, G. M., & da Silva Medeiros, M. (2015). The impact of market power at bank level in risk-taking: The Brazilian case. *International Review of Financial Analysis*, 40, 154-165.
- Tan, Y., & Floros, C. (2013). Market power, stability and performance in the Chinese banking industry. *Economic Issues*, 18(2), 65-89.
- Uhde, A., & Heimeshoff, U. (2009). Consolidation in banking and financial stability in Europe: Empirical evidence. *Journal of Banking & Finance*, 33(7), 1299-1311.
- Võ Xuân Vinh, & Trần Thị Phương Mai. (2015). Lợi nhuận và rủi ro từ đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng thương mại VN. *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(8), 54-70.
- Weill, L. (2013). Bank competition in the EU: How has it evolved?. *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 26, 100-112.